

Công ty CP Đầu tư - Thương mại SMC  
396 Ung Văn Khiêm, P. 25, Bình Thạnh - TP. HCM  
0303522206

Mẫu số B 02a-DN  
(Ban hành theo QĐ số  
15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ III NĂM 2011

HONH

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                     | MS | TM    | Quý III           |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|----------------------------------------------|----|-------|-------------------|-------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                              |    |       | Năm nay (2011)    | Năm trước (2010)  | Năm nay (2011)                    | Năm trước (2010)  |
| 1                                            | 2  | 3     | 4                 | 5                 | 6                                 | 7                 |
| <b>1. Doanh thu bán hàng</b>                 | 01 | VI.25 | 2.220.878.505.968 | 1.758.088.795.257 | 6.736.420.246.096                 | 4.612.451.323.082 |
| Trong đó:                                    |    |       |                   |                   |                                   |                   |
| Doanh thu xuất khẩu                          |    |       | 6.722.019.122     | 7.492.418.827     | 86.362.832.347                    | 56.894.886.828    |
| Doanh thu hàng hoá                           |    |       | 2.210.263.636.079 | 1.750.105.766.321 | 6.641.861.623.297                 | 4.553.729.594.375 |
| Doanh thu dịch vụ                            |    |       | 3.892.850.767     | 490.610.109       | 8.195.790.452                     | 1.826.841.879     |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu              | 02 |       | 67.985.606        | 28.757.474.630    | 35.766.690.893                    | 30.417.892.292    |
| <b>3. Doanh thu thuần</b>                    | 10 |       | 2.220.810.520.362 | 1.729.331.320.627 | 6.700.653.555.203                 | 4.582.033.430.790 |
| 4. Giá vốn hàng bán                          | 11 | VI.27 | 2.155.547.537.922 | 1.676.016.766.157 | 6.456.298.916.923                 | 4.397.882.988.019 |
| <b>5. Lợi nhuận gộp</b>                      | 20 |       | 65.262.982.440    | 53.314.554.470    | 244.354.638.280                   | 184.150.442.771   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính             | 21 | VI.26 | 13.216.403.163    | 4.193.586.494     | 30.667.654.886                    | 20.991.749.806    |
| 7. Chi phí tài chính                         | 22 | VI.28 | 21.857.305.380    | 16.941.386.151    | 102.280.029.938                   | 60.787.662.346    |
| Trong đó: Lãi vay phải trả                   | 23 |       | 15.121.767.013    | 16.806.313.949    | 79.848.832.064                    | 38.756.232.393    |
| Dự phòng tài chính                           |    |       | 712.976.259       |                   | 10.699.024.210                    | (955.787.442)     |
| 8. Chi phí bán hàng                          | 24 |       | 21.506.284.616    | 14.658.702.272    | 61.053.486.430                    | 45.006.462.322    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp              | 25 |       | 10.648.666.558    | 6.958.954.505     | 36.327.852.255                    | 22.604.810.792    |
| <b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> | 30 |       | 24.467.129.049    | 18.949.098.036    | 75.360.924.543                    | 76.743.257.117    |

HONH

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                     | MS        | TM    | Quý III               |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------------------|-----------|-------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                              |           |       | Năm nay (2011)        | Năm trước (2010)      | Năm nay (2011)                    | Năm trước (2010)      |
| 1                                            | 2         | 3     | 4                     | 5                     | 6                                 | 7                     |
| 11. Thu nhập khác                            | 31        |       | 3.708.821.958         | 1.316.147.151         | 21.175.488.246                    | 3.159.418.562         |
| 12. Chi phí khác                             | 32        |       | 176.284.989           | 92.994.631            | 9.743.553.917                     | 1.184.246.980         |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                    | <b>40</b> |       | <b>3.532.536.969</b>  | <b>1.223.152.520</b>  | <b>11.431.934.329</b>             | <b>1.975.171.582</b>  |
| 14. Lợi nhuận từ Công ty L/ Doanh, L/ Kết    |           |       |                       |                       |                                   | (123.001.788)         |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> | <b>50</b> |       | <b>27.999.666.018</b> | <b>20.172.250.556</b> | <b>86.792.858.872</b>             | <b>78.595.426.911</b> |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành              | 51        | VI.30 | 4.391.676.395         | 2.605.111.221         | 13.821.170.697                    | 10.085.475.943        |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại               | 52        | VI.30 |                       |                       | (110.415.780)                     |                       |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>           | <b>60</b> |       | <b>23.607.989.623</b> | <b>17.567.139.335</b> | <b>73.082.103.955</b>             | <b>68.509.950.968</b> |
| <i>Lãi/ lỗ sau thuế phân bổ cho:</i>         |           |       |                       |                       |                                   |                       |
| 19. Cổ đông thiểu số                         |           |       | 330.769.554           | 13.673.013            | 705.215.714                       | 500.541.357           |
| 20. Cổ đông Công ty (mẹ)                     |           |       | 23.277.220.069        | 17.553.466.322        | 72.376.888.241                    | 68.009.409.611        |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>      | <b>70</b> |       | <b>946</b>            | <b>1.198</b>          | <b>2.943</b>                      | <b>4.641</b>          |

Ngày 18 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Lâm

Nguyễn Bình Trọng

Nguyễn Ngọc Anh